

Số: 188/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030
Nguồn ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 2855/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 Nguồn ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 Nguồn ngân sách nhà nước bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Dự kiến tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 Nguồn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh là 42.653,53 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn NSTW đầu tư trên địa bàn tỉnh 7.500 tỷ đồng.

- Vốn NSNN do địa phương quản lý là 35.153,53 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn NSTW hỗ trợ 11.120,82 tỷ đồng;

+ Vốn NSDP 24.032,71 tỷ đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh là 17.502,96 tỷ đồng và ngân sách cấp huyện là 6.529,75 tỷ đồng (chỉ giao tổng mức vốn).

(Đính kèm các biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, tiếp tục hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 15 thông qua và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2024.

Nơi nhận: *Th*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm



BIỂU TỔNG HỢP

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 - NGUỒN NSNN

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGÀNH / LĨNH VỰC	TỔNG NGUỒN VỐN NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	NSTW ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC)	TỈNH QUẢN LÝ						TỶ LỆ VỐN NGÀNH/LV					
				TỔNG NSNN TỈNH QUẢN LÝ	NSTW HỖ TRỢ MỤC TIÊU			NSDP			SO VỚI NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN	SO VỚI NSNN TỈNH QUẢN LÝ	SO VỚI NSTW	SO VỚI NSDP	SO VỚI NS CẤP TỈNH
					TỔNG	THEO NGÀNH/LV	ODA	CT MTQG	TỔNG NSDP	NS CẤP TỈNH					
	TỔNG	42.653.530	7.500.000	35.153.530	11.120.820	9.447.000	673.820	1.000.000	24.032.710	17.502.960	6.529.750	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
A	TỈNH QUẢN LÝ	29.347.820	7.500.000	21.847.820	10.120.820	9.447.000	673.820		11.727.000	11.727.000		68,81%	62,15%	91,01%	48,80%
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	100.000		100.000					100.000	100.000		0,23%	0,28%	0,00%	0,42%
II	THANH TOÁN KL ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN	250.000		250.000					250.000	250.000		0,59%	0,71%	0,00%	1,04%
III	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	27.247.820	7.500.000	19.747.820	10.120.820	9.447.000	673.820		9.627.000	9.627.000		63,88%	56,18%	91,01%	40,06%
1	Quốc phòng	829.000		829.000	647.000	647.000			182.000	182.000		1,94%	2,36%	5,82%	0,76%
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	119.000		119.000					119.000	119.000		0,28%	0,34%	0,00%	0,50%
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	485.000		485.000					485.000	485.000		1,14%	1,38%	0,00%	2,77%
4	Khoa học, công nghệ	-		-					-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5	Y tế, dân số và gia đình	1.068.000		1.068.000					1.068.000	1.068.000		2,50%	3,04%	0,00%	4,44%
6	Văn hóa, thông tin	450.000		450.000					450.000	450.000		1,06%	1,28%	0,00%	1,87%
7	Phát thanh, truyền hình, thông tin	203.000		203.000					203.000	203.000		0,48%	0,58%	0,00%	0,84%
8	Thể dục, thể thao	-		-					-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
9	Bảo vệ môi trường	2.224.000		2.224.000	1.410.000	1.410.000			814.000	814.000		5,21%	6,33%	12,68%	3,39%
10	Các hoạt động kinh tế	-		-					-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
10.a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1.666.420		1.666.420	1.036.050	630.000	406.050		630.370	630.370		3,91%	4,74%	9,32%	2,62%
10.b	Giao thông	16.843.080	7.500.000	9.343.080	5.800.000	5.800.000			3.543.080	3.543.080		39,49%	26,58%	52,15%	14,74%
10.c	Khu công nghiệp và khu kinh tế	1.116.000		1.116.000	850.000	850.000			266.000	266.000		2,62%	3,17%	7,64%	1,11%
10.d	Cấp nước, thoát nước	413.770		413.770	267.770		267.770		146.000	146.000		0,97%	1,18%	2,41%	0,61%
10.e	Thương mại	208.000		208.000					208.000	208.000		0,49%	0,59%	0,00%	0,87%
10.g	Công nghệ thông tin	484.000		484.000					484.000	484.000		1,13%	1,38%	0,00%	2,01%
	Quy hoạch	-		-					-	-		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
10.h	Công trình công cộng tại các đô thị	102.000		102.000					102.000	102.000		0,24%	0,29%	0,00%	0,42%

STT	NGÀNH / LĨNH VỰC	TỔNG NGUỒN VỐN NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH	NSTW ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC)	TỈNH QUẢN LÝ						TỶ LỆ VỐN NGÀNH/LV						
				TỔNG NSNN TỈNH QUẢN LÝ	NSTW HỖ TRỢ MỤC TIÊU				NSDP			SO VỚI NSNN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN	SO VỚI NSNN TỈNH QUẢN LÝ	SO VỚI NSTW	SO VỚI NSDP	SO VỚI NS CẤP TỈNH
					TỔNG	THEO NGÀNH/LV	ODA	CT MTQG	TỔNG NSDP	NS CẤP TỈNH	NS CẤP HUYỆN					
10.i	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	350.000		350.000					350.000	350.000	350.000	0,82%	1,00%	0,00%	1,46%	2,00%
11	Hoạt động của các CQ QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH	54.750		54.750						54.750	54.750	0,13%	0,16%	0,00%	0,23%	0,31%
12	Xã hội	170.000		170.000	110.000	110.000				60.000	60.000	0,40%	0,48%	0,99%	0,25%	0,34%
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	461.800		461.800						461.800	461.800	1,08%	1,31%	0,00%	1,92%	2,64%
IV	DỰ PHÒNG	1.750.000		1.750.000						1.750.000	1.750.000	4,10%	4,98%	0,00%	7,28%	10,00%
B	HUYỆN QUẢN LÝ	13.305.710		13.305.710	1.000.000	1.000.000			1.000.000	12.305.710	6.529.750	31,19%	37,85%	8,99%	51,20%	33,00%

GHI CHÚ: Tỷ lệ vốn đầu tư của lĩnh vực Giao thông nếu không kể vốn NSTW đầu tư dự án đường cao tốc là 28,56% (số vốn đầu tư ngành GT là 8.151 tỷ đồng/ KH là 28.534.285 tỷ đồng)

Biểu 01

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ (NGOÀI HẠN MỨC) GIAI ĐOẠN 2026-2030
DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
	TỔNG SỐ						7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	
1	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 - đoạn từ Gò Dầu đến thành phố Tây Ninh)	Sở GTVT	Gò Dầu, DMC, TP. TN	4 làn xe tiêu chuẩn Bề ngang=25,25m	2026	2030	7.500.000	7.500.000			7.500.000	7.500.000	

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỒ TRỢ MỤC TIÊU (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ						12.143.326	9.667.000	320.000	220.000	11.823.326	9.447.000	604.000	
I	Lĩnh vực Quốc phòng						880.213	697.000	50.000	50.000	830.213	647.000	74.000	
I.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030						220.213	170.000	50.000	50.000	170.213	120.000		
1	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân		Châu Thành	Xây dựng trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc mìn; đường trục chính, bãi xe, kho	2025	2028	220.213	170.000	50.000	50.000	170.213	120.000		KH trung hạn 2021-2025 nguồn NSTW đã phân bổ 170 tỷ đồng. Do công trình phải điều chỉnh Quy hoạch nên không triển khai kịp trong GD 2021-2025 tỉnh đã đề xuất TW điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và giảm 120 tỷ đồng KH TH 2021-2025 để điều chuyển sang dự án dự án Tươi màu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đồng GD2
I.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						660.000	527.000	-	-	660.000	527.000	74.000	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh						660.000	527.000	-	-	660.000	527.000	74.000	
	Gồm các tiểu dự án:													
1.1	Xây dựng cải tạo, nâng cấp sửa chữa công sự đã chiến cho các đơn biên phòng	Bộ CHBĐBP tỉnh	Các đơn BP	Cải tạo, nâng cấp	2026	2030	165.000	130.000			165.000	130.000	20.000	
1.2	Xây dựng mới Trường bắn Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	Xây mới	2026	2028	250.000	200.000			250.000	200.000	25.000	
1.3	Xây dựng doanh trại Tiều đoàn huấn luyện dự bị động viên	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	- Xây dựng Sở chỉ huy Tiều đoàn và các khối nhà Đạt đội, Trung đội và các hạng mục công trình phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị đồng bộ	2026	2028	90.000	72.000			90.000	72.000	9.000	



STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
I.4	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập KVPT và SSCĐ tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Biên- Tây Ninh	- Các hạng mục hầm, hào, công sự theo quy định Bộ Quốc phòng	2026	2028	95.000	75.000			95.000	75.000	15.000	
I.5	Xây dựng mới nhà làm việc Sở Chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp.Tây Ninh -Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 820m ²	2026	2028	60.000	50.000			60.000	50.000	5.000	
II	Lĩnh vực Xã hội						204.921	160.000	50.000		154.921	110.000		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030													
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 - Tây Ninh	Sở LĐ TBXH	Tân Biên		2025	2027	204.921	160.000	50.000		154.921	110.000		Đề xuất NSTW hỗ trợ năm 2025 là 50 tỷ đồng
III	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						900.000	750.000	220.000	120.000	680.000	630.000	20.000	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030						600.000	500.000	220.000	120.000	380.000	380.000		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến có hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)		huyện: Châu Thành và Bến Cầu	Kiến có hóa bằng bê tông	2023	2026	600.000	500.000	220.000	120.000	380.000	380.000		Đã đề xuất trung ương bổ sung dự án vào KH trung hạn 2021- 2025 từ nguồn điều chỉnh giảm KH TH 2021-2025 dự án Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân và phân bổ KH 2025 cho dự án là 120 tỷ đồng
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						300.000	250.000			300.000	250.000	20.000	
1	Kênh chuyển nước Mộc Bai		huyện Bến Cầu	Chiều dài kênh = 17,803km	2026	2029	300.000	250.000			300.000	250.000	20.000	
IV	Lĩnh vực Giao thông						7.458.192	5.800.000			7.458.192	5.800.000	460.000	
IV.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						7.458.192	5.800.000			7.458.192	5.800.000	460.000	
a	Dự án kết nối liên vùng													
1	Đường trục đồng lực kết nối Bình Dương - Tây Ninh - Campuchia (Tuyến đường ĐT.789B nối từ cầu Bình Tây - đến QL.22 Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài)	Sở Giao thông Vận tải	Tây Ninh, Bình Dương	Dài 33,45km	2027	2032	4.676.165	3.700.000			4.676.165	3.700.000	50.000	Dự án nhóm A

3. DAN

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		TMDT		Lũy kế số vốn dự kiến bổ trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2026-2030		Nhu cầu vốn đối ứng nguồn NS cấp tỉnh	Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
2	Đường và cầu kết nối từ ĐT.782 (ngã ba Bầu Đồn) Tây Ninh đến ĐT.744 Bình Dương (đoạn qua địa phần tỉnh Tây Ninh (Trùng QL.56B))	Sở Giao thông Vận tải	DMC - Gò Dầu	9,94 km	2026	2029	1.519.194	1.200.000	1.519.194	1.200.000	1.519.194	1.200.000	170.000	
b	Dự án trong diện của địa phương, phục vụ phát triển KTXH kết hợp ANQP													
3	Đường 791 đoạn từ cửa khẩu Xa Mát đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Sở Giao thông Vận tải	Tân Biên	L=25km; Mặt bê tông xi măng 8m, nền 9m (02 làn xe	2026	2029	373.350	300.000	373.350	300.000	373.350	300.000	40.000	
4	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Kà Tum)	Sở Giao thông Vận tải	TP. Tây Ninh - Tân Châu	14,8 km	2026	2029	889.483	600.000	889.483	600.000	889.483	600.000	200.000	
V	Lĩnh vực Môi trường (chống sạt lở bờ sông, chống biến đổi khí hậu)						1.700.000	1.410.000	1.700.000	1.410.000	1.700.000	1.410.000		
V.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						1.700.000	1.410.000	1.700.000	1.410.000	1.700.000	1.410.000		
1	Bờ kè đường và hạ tầng kỹ thuật dọc rach Tây Ninh	UBND TPTN	TPTN		2026	2030	1.400.000	1.200.000			1.400.000	1.200.000		Phản vốn NSDP đối ứng do TP. TN cân đối
2	Kè kết hợp hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị dọc phía thượng nguồn đập Tha La	UBND huyện Tân Châu	Thị trấn Tân Châu	Chiều dài khoảng 2,3 Km được thiết kế toàn tuyến với kết cấu kiên cố (kè cứng), kết hợp thực hiện hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và chỉnh trang đô thị	2027	2030	300.000	210.000			300.000	210.000		Phản vốn NSDP đối ứng do huyện Tân Châu cân đối
VI	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế						1.000.000	850.000			1.000.000	850.000	50.000	
VI.1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030						1.000.000	850.000			1.000.000	850.000	50.000	
1	Phát triển hạ tầng Mộc Bài đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Mộc Bài		2026	2031	1.000.000	850.000			1.000.000	850.000	50.000	



DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	TMDT						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Chú chú
					Khởi công	Hoàn thành			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số				Trong đó: cấp phát từ NSTW	
	TỔNG SỐ								1.645.900	298.260		1.347.640	673.820		673.820			
I	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								995.900	183.800		812.100	406.050		406.050			
...																		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								995.900	183.800		812.100	406.050		406.050			
I	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Sở NN và PTNT	Huyện Tân Châu, Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	-Hợp phần 1: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ chuyển đổi nông nghiệp, gồm 02 tiểu dự án: + Tiểu dự án 1: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi phục vụ chuyển đổi nông nghiệp huyện Tân Châu. + Tiểu dự án 2: Cơ sở hạ tầng thiết yếu thích ứng với biến đổi phục vụ chuyển đổi nông nghiệp huyện Dương Minh Châu. - Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật. - Hợp phần 3: Quản lý dự án.	2025	2028	Vay ADB		995.900	183.800	35.074.000 USD	812.100	406.050		406.050			
II	Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước								650.000	114.460		0,00	267.770		267.770		267.770	

TT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	TMDT						Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
									Trong đó:									
					Khởi công	Hoàn thành			Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
											Tỷ lệ bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số				Trong đó: NSTW				
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								650.000	114.460		535.540	267.770	267.770	267.770			
1	Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Sở NN và PTNT	Dự án 1 tại huyện Tân Biên; Dự án 2 tại huyện Châu Thành, Bến Cầu	Dự án 1: số hộ dân 13.500 hộ, công suất 10.500 (m ³ /ngày); Dự án 2: số hộ dân 13.500 hộ, công suất 11.500 (m ³ /ngày)	2025	2028	Vay WB		650.000	114.460		22.630.000 USD	535.540	267.770	267.770	267.770		

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
	TỔNG SỐ														24.032.710		
A	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH														17.502.960		
A.1	TỈNH QUẢN LÝ									36.305.688	24.785.962	4.736.800	3.246.800		11.727.000		
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ														100.000		
II	THANH TOÁN KL.ĐÁ VÀ ĐÀNG THỰC HIỆN														250.000		
III	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ																
III.1	Lĩnh vực Quốc phòng									36.305.688	24.785.962	4.736.800	3.246.800	24.480.190	9.627.000	-11.359.208	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									1.396.188	564.000	231.000	101.000	934.500	182.000	-220.500	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									494.688	142.000	231.000	101.000	62.000	40.000	-22.000	
1	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam		BQL DA ĐTXD tỉnh	Tân Biên		2023	2026	1108/QĐ-UBND ngày 23/5/2021; 93/NQ-HĐND 20/7/2023 (đc)	527/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	274.473	114.000	231.000	101.000	12.000	12.000		NSTW: 130 tỷ đồng
2	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân		BQL DA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	XD trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở các lực lượng liên ngành; trạm kiểm soát biên phòng; quốc mìn; đường trục chính, bãi xe, kho	2025	2027	1107/QĐ-UBND ngày 23/5/2021		220.215	28.000			50.000	28.000	-22.000	NSTW: 170 tỷ đồng
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									901.500	422.000			872.500	142.000	-198.500	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									660.000	203.000			635.000	74.000	-34.000	
1	Xây dựng mới Trường bán Bộ CHQS tỉnh	Phòng Tham mưu	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	Xây mới	2026	2028			250.000	25.000			235.000	25.000	-10.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 200 tỷ đồng
2	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Châu - Tây Ninh	- Xây dựng Sở chỉ huy Tiểu đoàn và các khối nhà Đại đội, Trung đội và các hạng mục công trình phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị đồng bộ	2026	2028			90.000	9.000			85.000	9.000	-4.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 72 tỷ đồng
3	Xây dựng Sở Chỉ huy điển tập KVPT và SSCĐ tỉnh	Phòng Tham mưu	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tân Biên- Tây Ninh	- Các hạng mục hầm, hào, công sự theo quy định Bộ Quốc phòng	2026	2028			95.000	15.000			95.000	15.000	-5.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ: 75 tỷ đồng
4	Xây dựng mới nhà làm việc Sở Chỉ huy/Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh -Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 820m2	2026	2028			60.000	5.000			55.000	5.000		Đề xuất NSTW hỗ trợ: 50 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
5	Xây dựng cải tạo, nâng cấp sửa chữa công sự đã chiến cho các đồn biên phòng	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			165.000	149.000			165.000	20.000	-15.000	Đề xuất NSTW hỗ trợ 130 tỷ đồng
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									241.500	219.000			237.500	68.000	-164.500	
1	Dự án xây dựng nhà ở công vụ	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh		huyện Tân Châu	Đầu tư xây dựng mới	2026	2030			40.000	36.000			40.000	36.000	-4.000	
2	Xây dựng 07 đội công tác địa bàn Biên phòng	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			17.500	16.000			17.500	16.000	-1.500	
3	Xây dựng điểm canh giới, trạm quân dân y kết hợp	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh			2026	2030			17.500	16.000			17.500	16.000	-1.500	
4	Xây dựng kho vật chứng	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh - Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 150m ²	2026	2027			6.500	6.000			6.500		-6.500	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
5	Xây dựng mới Bệnh xá Phòng Hậu cần - Kỹ thuật	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	P3-Tp. Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 1.940m ²	2027	2028			10.000	9.000			9.000		-9.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
6	Xây dựng mới khu sinh hoạt, nhà xe niệm cất, nâng cấp cải tạo đường bê tông nhựa nóng, sửa chữa các kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 9.160m ²	2026	2028			45.000	41.000			42.000		-42.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
7	Mua sắm doanh cụ sinh hoạt làm việc các cơ quan và các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh	- Bàn ghế làm việc, bàn họp giao ban, tủ áo, tủ tài liệu, máy vi tính, máy in, máy photo	2026	2027			5.000	5.000			5.000			Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
8	Xây dựng mới nhà Hội nghị phục vụ công tác đối ngoại	Phòng Hậu cần-Kỹ thuật	Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh	Tp. Tây Ninh - tỉnh Tây Ninh	- Diện tích xây dựng: 750m ²	2026	2027			30.000	27.000			30.000		-30.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
9	Xây dựng, cải tạo tường bao và bảo trì cơ quan BCH BĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh	Bộ CHBĐBP tỉnh	TPTN	Bảo trì công trình	2026	2030			20.000	18.000			20.000		-20.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
10	Xây dựng mới trụ sở BCH quân sự huyện và nhà ở chiến sĩ	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA	Thanh Đông	trụ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị + các công trình phụ trợ	2026	2030			50.000	45.000			50.000		-50.000	Đề xuất Bộ QP hỗ trợ
III.2	Lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội									164.892	145.000	26.000	26.000	138.892	119.000	-19.892	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									38.582	31.000	26.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									38.582	31.000	26.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	
1	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	Công an tỉnh		Thị trấn Châu Thành	Cải tạo, nâng cấp bổ sung 01 số hạng mục	2025	2027	2739/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 2363/QĐ-UBND 10/11/2023 (đc)	2507/QĐ-UBND 01/12/2023	38.582	31.000	26.000	26.000	12.582	5.000	-7.582	

DANH TIA

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									126.310	114.000	126.310	114.000	126.310	114.000	-12.310	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									126.310	114.000	126.310	114.000	126.310	114.000	-12.310	
1	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Dương Minh Châu		Công an tỉnh	xã Chà Lã, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			13.684	12.000			13.684	12.000	-1.684	
2	Cải tạo, sửa chữa Đồn Công an Khu công nghiệp Trảng Bàng		Công an tỉnh	thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			3.250	3.000			3.250	3.000	-250	
3	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Bến Cầu		Công an tỉnh	thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			35.611	32.000			35.611	32.000	-3.611	
4	Trạm Cảnh sát giao thông đường bộ trên Quốc lộ 22B xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên		Công an tỉnh	xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			13.024	12.000			13.024	12.000	-1.024	
5	Kho lưu trữ hồ sơ của Phòng Tham mưu, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Công tác đảng và công tác chính trị, khối an ninh		Công an tỉnh	phường 3, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			14.880	13.000			14.880	13.000	-1.880	
6	Xây dựng phòng bản, giảng bản thực nghiệm phục vụ công tác giám định súng, đạn của Phòng Kỹ thuật hình sự		Công an tỉnh	phường 2, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			7.280	7.000			7.280	7.000	-280	
7	Mở rộng Trụ sở làm việc Công an huyện Tân Châu		Công an tỉnh	thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh		2026	2030			38.581	35.000			38.581	35.000	-3.581	
III.3	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp									1.364.014	1.213.000	100.000	100.000	1.193.565	485.000	-708.565	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở GDĐT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tp. Tây Ninh	Mua sắm thiết bị dạy học	2025	2027			244.174	208.000	100.000	100.000	162.000	108.000	-54.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									1.119.840	1.005.000			1.031.565	377.000	-654.565	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									1.119.840	1.005.000			1.031.565	377.000	-654.565	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chú chú
						Khởi công	Hoàn thành					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
1	Trường THCS - THPT Trần Hưng Đạo	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					157.912	142.000		143.556	142.000	-1.556	
2	Xây dựng mới khu học tập, xưởng học thực hành, máy móc trang thiết bị thực hành đạt chuẩn của các nghề (Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại, Điện tử công nghiệp, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, công nghệ thông tin....)	Sở LĐTBXH		phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng	Xây dựng mới khu học tập, xưởng học thực hành....	2026	2030					30.000	27.000		30.000	27.000	-3.000	
3	Sửa chữa Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	Sở LĐTBXH		xã Thái Bình, huyện Châu Thành	Xây mới KTX, khôi phục hành chính, khôi phục lý thuyết...	2025	2026					14.384	13.000		14.384	13.000	-1.384	
4	Trường THPT Lộc Hưng	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					26.048	23.000		23.680	23.000	-680	
5	Trường THPT Ngô Gia Tự	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					24.159	22.000		21.963	22.000	37	
6	Trung tâm GDNN - GDTX cụm thành phố Tây Ninh (điểm TPTN)	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					66.354	60.000		60.322	60.000	-322	
7	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 2	VP Tỉnh ủy		Tp. Tây Ninh		2026	2030					100.000	90.000		100.000	90.000	-10.000	
8	Trung tâm GDNN - GDTX cụm thành phố Tây Ninh (điểm Áp Suối Dốp, xã Thái Bình, huyện Châu Thành)	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					24.888	22.000		22.625		-22.625	
9	Trường THPT Tân Châu	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					27.969	25.000		25.426		-25.426	
10	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					71.269	64.000		64.790		-64.790	
11	Trường THPT Dương Minh Châu	Sở GDĐT		huyện DMC	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					57.485	52.000		52.529		-52.529	
12	Trường THPT Bình Thạnh	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					33.590	30.000		30.536		-30.536	
13	Trường THPT Tân Đông	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030					22.580	20.000		20.572		-20.572	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
14	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Sở GDĐT		huyện DMC	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			32.370	29.000			29.427		-29.427	
15	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			31.093	28.000			28.266		-28.266	
16	Trường THPT Lê Quý Đôn	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			25.625	23.000			23.295		-23.295	
17	Trường THPT Trần Phú	Sở GDĐT		huyện Tân Biên	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.997	13.000			13.634		-13.634	
18	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			21.240	19.000			19.309		-19.309	
19	Trường THPT Tráng Bàng	Sở GDĐT		huyện Tráng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			25.468	23.000			23.153		-23.153	
20	Trường PTDT Nội trú	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			19.267	17.000			17.515		-17.515	Đề xuất sử dụng nguồn NSTW hỗ trợ CT DTNTS
21	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			42.469	38.000			38.608		-38.608	
22	Trường THPT Lê Hồng Phong	Sở GDĐT		huyện Châu Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			41.596	37.000			37.815		-37.815	
23	Dự án Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			9.799	9.000			9.000		-9.000	
24	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.988	13.000			13.625		-13.625	
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	Sở GDĐT		huyện Tân Biên	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			27.234	25.000			24.758		-24.758	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
26	Trường THPT Tân Hưng	Sở GDĐT		huyện Tân Châu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			10.453	9.000			9.503		-9.503	
27	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	Sở GDĐT		huyện Bến Cầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			26.177	24.000			23.797		-23.797	
28	Trường THPT Quang Trung	Sở GDĐT		huyện Gò Dầu	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			26.467	24.000			24.061		-24.061	
29	Trường THPT Nguyễn Trãi	Sở GDĐT		huyện Trảng Bàng	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			14.922	13.000			13.565		-13.565	
30	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Sở GDĐT		thị xã Hòa Thành	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			57.845	52.000			52.586		-52.586	
31	Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo; trang bị, thay mới các trang thiết bị phục vụ dạy và học	2026	2030			21.192	19.000			19.265		-19.265	
III.5 Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình																	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030</i>																
a	<i>Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm</i>																
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh	Sở Y tế			1000 giường	2027	2032			1.700.000	1.530.000			1.530.000	1.000.000		
b	<i>Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực</i>																
1	Xây dựng trường cao đẳng y tế Tây Ninh	Sở Y tế								687.000	621.000			621.000	68.000		
2	Xây dựng mới Trung tâm Pháp Y	Sở Y tế								55.000	50.000			50.000	50.000		
3	Xây dựng mới Trung tâm Giám Định Y Khoa	Sở Y tế								10.000	9.000			9.000	9.000		
4	Bệnh viện đa khoa Khu vực huyện Tân Biên hoặc Tân Châu	Sở Y tế								10.000	9.000			9.000	9.000		
5	Bệnh viện đa khoa Khu vực huyện Gò Dầu hoặc Trảng Bàng	Sở Y tế								150.000	135.000			135.000		-135.000	
6	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu									150.000	135.000			135.000		-135.000	
7	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế huyện Bến Cầu									15.000	14.000			14.000		-14.000	
8	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế thị xã Trảng Bàng									15.000	14.000			14.000		-14.000	
9	Nâng cấp, cải tạo các trung tâm y tế 06 huyện/thị xã/thành phố									95.000	86.000			86.000		-86.000	
10	Nâng cấp bệnh viện phục hồi chức năng									50.000	45.000			45.000		-45.000	
11	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Sở Y tế			150 giường					50.000	45.000			45.000		-45.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
12	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y Dược cổ truyền	Sở Y tế			200 giường					50.000	45.000			45.000		-45.000	
13	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Sở Y tế								22.000	20.000			20.000		-20.000	
III.6 Lĩnh vực Văn hóa, thông tin																	
(2)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030</i>																
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
1	Bảo tàng tỉnh Tây Ninh	Sở VH-TTDL	Số VH-TTDL	TPTN	Xây mới	2026	2030			500.000	450.000			500.000	450.000	-50.000	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực																
1	Tháp Bình Thạnh	Sở VH-TTDL		Bình Thạnh	Sửa chữa, tu bổ	2026	2030			6.130	6.000			6.130		-6.130	
2	Mở rộng di tích cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tại Giồng Nần	UBND huyện CT	Số Văn hóa hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Xã Long Vĩnh	Bồi đắp đất, nâng nền, mở rộng hàng rào, bổ sung lát gạch sân nền, xây mới nhà đón tiếp khách (mở rộng quy mô diện tích thêm 3.000m ²)	2026	2030			5.000	4.500			5.000		-5.000	
3	Địa đạo An Thới	Sở VH-TTDL		An Tịnh		2026	2026			4.723	4.300			4.723		-4.723	
4	Di tích chiến thắng Thanh Điền Tháng 3/1946	UBND huyện CT	Số Văn hóa hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	xã Thanh Điền	Xây dựng mặt bằng, hàng rào, nhà bia, đường nội bộ, cây xanh.	2026	2030			3.500	3.000			3.500		-3.500	
5	Di tích Địa đạo Lợi Thuận	Sở VH-TT&DL		Xã Lợi Thuận	Công, rào, một số công trình khác	2026	2026			6.000	5.400			6.000		-6.000	
6	Di tích Bộ đội hai người Sivotha	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Hòa Hội	Xây dựng hàng rào, nhà đón khách, phục dựng giếng nước, công trình trồng cây xanh	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
7	Di tích khảo cổ Gò Cỏ Lắm	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Thanh Điền	Sửa chữa nhà tôn che phế tích, xây dựng nhà trưng bày, xây dựng hàng rào	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
8	Di tích khu lưu niệm Dương Minh Châu	UBND huyện CT	Số Văn hóa	xã Ninh Điền	Xây dựng hàng rào, bia tưởng niệm, nhà đón khách	2026	2030			2.000	1.800			2.000		-2.000	
9	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lưu niệm Liệt sĩ Sư đoàn 9 – Quân đoàn 4	UBND huyện Tân Châu		ấp Tân Hiệp, xã Tân Thành, Tân Châu, Tây Ninh		2026	2026			2.300	2.100			2.300		-2.300	
10	Di tích căn cứ Chi bộ và Xã Đội Long Khánh thời chống Mỹ	Sở VH-TT&DL		Xã Long Khánh	1,7ha	2026	2026			6.000	5.400			6.000		-6.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Thẩm định (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chú chú
						Khởi công	Hoàn thành								
11	Thiết chế văn hoá trong khu công nghiệp TTC	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Phường An Hoà		2026	2030			60.000	54.000	54.000		-54.000	
12	Di tích Vành đai diệt mỹ Trảng Lớn (giai đoạn 2)	UBND huyện CT	Sở Văn hóa	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo trồng cây xanh, hoa kiểng trang bệ tổng, đá mi, bổ trí thêm dụng cụ thể dục thể thao, nhà để xe, sửa tam tư liệu hình ảnh hiện vật trong bảo phục vụ khách tham quan	2026	2030			1.000	900	1.000		-1.000	
13	Dự án cải tạo nâng cấp mở rộng Khu chứng tích tội ác quân Khơ-me đỏ (Pôn Pô-leng Sani)	UBND huyện Tân Biên	BQL DA huyện Tân Biên	Di tích Khu chứng tích tội ác quân Khơ-me đỏ (Pôn Pô-leng Sani), xã Tân Lập huyện Tân Biên		2026	2028			13.000	11.700	13.000		-13.000	
14	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lưu niệm chiến thắng Junction City	UBND huyện Tân Châu		Khu phố I, Thị trấn Tân Châu, Tây Ninh		2026	2026			576	500	576		-576	
15	Dự án Sửa Chữa di tích các Đình (08 Đình)	Sở VH&TT&DL		Huyện Bến Cầu	Nhà chính, Cổng rào, một số công trình khác	2026	2030			10.000	9.000	10.000		-10.000	
16	Đầu tư thiết chế VH	Sở VH&TT&DL		Huyện Bến Cầu	Xây mới, sửa chữa các TTVH xã, NVH ấp...	2026	2030			10.000	9.000	10.000		-10.000	
17	Di tích Bến Đình	Sở VH&TT&DL		Xã Tiên Thuận	8 ha	2026	2026			290.000	261.000	290.000		-290.000	
18	Nhà thi đấu đa năng huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Thị trấn Gò Dầu		2028	2030			11.000	10.000	10.000		-10.000	
19	Nhà thi đấu đa năng và sân vận động - Trung tâm VH&TDTT huyện Tân Châu (giai đoạn 2)	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA	thị trấn TC	Đầu tư sân vận động, nhà thi đấu và các hạng mục phụ trợ	2026	2030			41.368	37.000	41.368		-41.368	
20	DTLSVH Đình Thôn Phước Hội, xã Suối Đá, huyện DMC	UBND huyện D.M.Châu		xã Suối Đá	Trùng tu, tôn tạo: khu chính điện, khu Võ Ca và các hạng mục di tích					7.000	6.000	7.000		-7.000	
21	DTLSVH Đình Trương Mít, xã Trương Mít, huyện DMC,	UBND huyện D.M.Châu		xã Trương Mít	Làm hàng rào xung quanh toàn bộ diện tích Đình và một số hạng mục; trùng tu, tôn tạo các yếu tố gốc của Đình					7.000	6.000	7.000		-7.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
III.7	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình, thông tấn									240.000	217.000			240.000	203.000	-37.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									240.000	217.000			240.000	203.000	-37.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngân sách, lĩnh vực									240.000	217.000			240.000	203.000	-37.000	
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Đài PT-TH tỉnh tại 322 đường 30/4 và thiết bị cho các phòng truyền phòng thu	Đài PTTH				2026	2030			225.000	203.000			225.000	203.000	-22.000	
2	Đầu tư 01 Máy phát sóng phát thanh FM công suất 20 KW và trạm lặp tại Tân Châu.	Đài PTTH				2027	2028			15.000	14.000			15.000		-15.000	
III.9	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường									2.540.024	2.261.000	260.000	260.000	2.049.000	814.000	-1.235.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									485.024	411.000	260.000	260.000	249.000	151.000	-98.000	
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 2		BQL DA ĐTXD tỉnh	Hòa Thành	6.000m3/ngày đêm	2023	2026		58/NQ-HĐND 20/7/2022	349.998	305.000	230.000	230.000	119.000	75.000	-44.000	
2	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 2		BQL DA ĐTXD tỉnh	Châu Thành	Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 600m3/ngày đêm	2025	2028		2-K174	135.026	106.000	30.000	30.000	130.000	76.000	-54.000	
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									2.055.000	1.850.000			1.800.000	663.000	-1.137.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngân sách, lĩnh vực									2.055.000	1.850.000			1.800.000	663.000	-1.137.000	
1	Hệ thống xử lý nước thải đô thị huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Thanh Phước	3.000m3/ngày đêm	2028	2030			320.000	288.000			300.000	288.000	-12.000	
2	Nhà máy xử lý nước thải đô thị huyện Tân Châu	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện	thị trấn TC	Đền bù giải phóng mặt bằng, XD nhà máy xử lý và đường ống thu gom	2026	2030			250.000	225.000			250.000	225.000	-25.000	
3	Dự án đầu nối nước thải từ hộ thoát nước vào mạng lưới thu gom	Sở Xây dựng				2026	2030			285.000	257.000			285.000	100.000	-185.000	
4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Tân Biên	UBND huyện Tân Châu		thị trấn Tân Biên	2.600m3/ngày/đêm	2029	2033			200.000	180.000			20.000	50.000	30.000	
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 2	UBND TPTN				2026	2030			450.000	405.000			450.000		-450.000	
6	Bờ kè kênh chợ mới Trảng Bàng	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường Trảng Bàng	1km	2026	2030			200.000	180.000			180.000		-180.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Thẩm định	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chú chú
						Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
7	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 3	UBND Thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường Trảng Bàng	10.000m3/ngày/diem	2026	2030		350.000	315.000	315.000		-315.000	
III.10	Các hoạt động kinh tế													
III.10a	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản													
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030													
a	Thủy lợi													
1	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Tân Biên	XD 04 cống điều tiết	2025	2027	2033/QĐ-UBND y 26/8/2021	39.000	32.000	23.200	16.200	-7.000	
2	Kênh tiêu xã Tân Lập		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Tân Biên	5,1 km	2025	2027	1741/QĐ-UBND 12/8/2020	49.642	43.000	17.642	11.000	-6.642	
3	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm có đến Cầu Thúc Múc		BQL DA ĐTXD ngành NN & PTNT	Bến Cầu	10 km	2025	2027	2112/QĐ-UBND 07/9/2021	17.000	14.000	10.000	7.000	-3.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								1.235.016	855.270	1.211.316	596.170	-269.513	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm								300.000	50.000	300.000	20.000	-30.000	
a	Thủy lợi								300.000	50.000	300.000	20.000	-30.000	
1	Kênh chuyển nước Mộc Bài	Sở Nông nghiệp và PTNT	BOLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Bến Cầu	Cấp sinh hoạt, công nghiệp lưu lượng Q=2m³/s	2026	2029		300.000	50.000	300.000	20.000	-30.000	Đề xuất xin NSTW 2026-2030: 250 tỷ đồng. STT 35 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực								935.016	805.270	911.316	576.170	-239.513	
a	Thủy lợi								749.133	636.000	731.633	463.000	-173.000	
1	Đê bao Bình Nguyễn 2	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Phường Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 437 ha	2028	2029		24.000	22.000	24.000	22.000		STT 25 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
2	Đê bao Phước Hội	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 835 ha	2026	2027		23.000	21.000	23.000	21.000		STT 26 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chánh lịch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chỉ chủ
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
3	Đê bao Phước Chi	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 624 ha	2025	2026			54.000	49.000			54.000	49.000		STT 27 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 3 Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
4	Đê bao Phước Lưu	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Phước Bình Thị xã Trảng Bàng	Diện tích bảo vệ khoảng 412 ha	2027	2028			30.000	27.000			30.000	27.000		STT 28 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 3 Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
5	Đê bao Thanh Điền	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện Châu Thành	Xã Thanh Điền huyện Châu Thành	9,13 km đê bao nội đồng, diện tích bảo vệ khoảng 200 ha	2026	2030			75.000	25.000			75.000	25.000		STT 29 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg; thuộc Vùng 5, Quyết định 942/QĐ-UBND ngày 14/5/2024
6	Nạo vét kênh tiêu T6	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Chiều dài nạo vét khoảng 19,386 km	2025	2026			30.000	27.000			30.000	27.000		STT 39 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
7	Nạo vét rạch Nhọc - kênh tiêu đá Hàng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Gò Dầu	Nạo vét khoảng 15km	2026	2030			16.000	14.000			16.000	14.000		STT 30 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
8	Nạo vét kênh tiêu suối Tả Béc	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu	Nạo vét hệ thống suối Tả Béc với tổng chiều dài khoảng L=12,4km	2026	2030			47.000	42.000			47.000	42.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
9	Nạo vét kênh tiêu Tân Hà - Tân Hội - suối Ky	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu, Tân Biên	Chiều dài nạo vét khoảng L=13,7km	2026	2030			25.000	23.000			25.000	23.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
10	Nạo vét Kênh tiêu T2 (kênh tiêu Rạch Rễ)	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Phường Long Thành Bắc và xã Trường Hòa, thị xã Hòa Thành	Nạo vét chiều dài khoảng 7,8km	2026	2030			15.000	14.000			15.000	14.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg
11	Nạo vét Suối Cầu Khởi	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	2026	2028			15.000	14.000			15.000	14.000		STT 50 Phụ lục IX, Quyết định số 1736/QĐ-TTg

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chánh lịch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
12	Làm mới hệ thống kênh nhánh TN10 - kênh chính Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phục vụ tưới khoảng 373 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
13	Làm mới kênh tiêu chống ngập úng khu vực ấp Phước Hòa, xã Suối Đa	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Xã Suối Đa, huyện Dương Minh Châu	Tiểu thoát nước cho khoảng 900 ha của xã Suối Đa, huyện Dương Minh Châu	2026	2027			67.000	60.000			67.000	60.000		
14	Sửa chữa kênh N20 đoạn khoảng từ K0+K1+018	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2026	2030			25.000	23.000			25.000	23.000		
15	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K5+300-K5+982	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2027	2030			10.000	9.000			10.000	9.000		
16	Gia cố kênh N20 đoạn khoảng từ K7+136 - K8+116	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DADTXD ngành NN và PTNT	Thị xã Trảng Bàng	Phục vụ tưới khoảng 1.781 ha	2028	2030			12.000	11.000			12.000	11.000		
17	Gia cố kênh TN0-8	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Dương Minh Châu	Phục vụ tưới khoảng 1.000 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
18	Gia cố kênh TN0-2A-2 đoạn khoảng từ K3+00-K7+00=KC	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Dương Minh Châu	Phục vụ tưới khoảng 436 ha	2026	2030			20.000	18.000			20.000	18.000		
19	Đầu tư hạ tầng thủy lợi thuộc Đề án UDNNCNC huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Huyện Tân Châu	Đầu tư công trình đầu mối: trạm bơm, đường ống chính từ trạm bơm đến ranh phạm vi dự án	2026	2030			30.633	28.000			30.633	28.000		
20	Đê bao tiểu vùng 7	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	430 ha	2025	2026			36.000	32.000			32.000		-32.000	
21	Đê bao tiểu vùng 2 Phước Hội	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	300 ha	2026	2027			26.000	23.000			23.000		-23.000	
22	Đê bao tiểu vùng 9	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	112 ha	2026	2027			13.000	12.000			12.000		-12.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
23	Đề bao tiểu vùng 10	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Chi Thị xã Trảng Bàng	82 ha	2026	2027			15.000	14.000			14.000		-14.000	
24	Đề bao tiểu vùng Phước Lợi - Phước Giang	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Xã Phước Bình Thị xã Trảng Bàng	200 ha	2027	2028			20.000	18.000			18.000		-18.000	
25	Sửa chữa đề bao tiểu vùng Cây Trôm - Bà Cả	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	150 ha	2028	2029			23.000	21.000			21.000		-21.000	
26	Đề bao tiểu vùng Bến Sỏi - Cầu Mương	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	100 ha	2028	2029			15.000	14.000			14.000		-14.000	
27	Đề bao tiểu vùng Bầu Rông	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước Gia Bình Thị xã Trảng Bàng	100 ha	2028	2029			15.000	14.000			14.000		-14.000	
28	Năng cấp đề bao tiểu vùng An Thới	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước An Hòa Thị xã Trảng Bàng	90 ha	2029	2030			2.500	2.000			2.000		-2.000	
29	Đề bao tiểu vùng An Thành - An Tịnh	UBND Thị xã Trảng Bàng	BQLDA ĐTXD ngành NN và PTNT tỉnh TN	Phước An Tịnh Thị xã Trảng Bàng	130 ha	2029	2030			25.000	23.000			23.000		-23.000	
b	Lâm nghiệp									124.183	113.270			124.183	67.270	-56.913	
1	Dự án Chăm sóc rừng trồng năm 3, năm 4 đối với rừng trồng mới năm 2023, 2024 tại Khu rừng Văn hóa - Lịch Sử Núi Bà Đen	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Chăm sóc 67 lượt ha rừng	2026	2027			300	270			300	270	-30	
2	Dự án Nâng cao năng lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại Khu rừng Văn hóa - Lịch Sử Núi Bà Đen giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen	Huyện Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh	Đóng mới 25 bảng cấp dự báo cháy rừng, Xây mới 01 tháp canh lửa rừng	2026	2030			2.900	3.000			2.900	3.000	100	
3	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2026-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Tân Biên		2026	2030			5.300	5.000			5.300	5.000	-300	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Hoàn thành			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ BVR, PCCR, bảo tồn đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Huyện Tân Biên		2026	2030		12.500	11.000	12.500	11.000	-1.500	
5	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DA ĐTXD tỉnh	Huyện Tân Biên		2026	2030		34.000	31.000	34.000		-34.000	
6	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Huyện Tân Châu	Khoảng 750 ha	2026	2030		41.000	37.000	41.000	37.000	-4.000	
7	Đầu tư mới thấp cảnh lửa Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DA ĐTXD ngành NN&PTNT	Huyện Tân Châu	Số lượng khoảng 2 thấp cảnh lửa (Tháp số 5-Tiểu khu 32 và Tháp số 6-Tiểu khu 62)	2026	2030		12.000	11.000	12.000	11.000	-1.000	
8	Hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Châu Thành giai đoạn 2026-2026	UBND huyện Châu Thành		xã Hòa Hội, Phước Vĩnh, Ninh Diên	trồng mới 60ha rừng sản xuất; trồng 10ha rừng khảo nghiệm; XD đường ranh phòng chống cháy rừng dài 65,2km; XD đường lâm nghiệp 30,6km	2026	2030	2826/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	16.183	15.000	16.183		-16.183	
c	Lĩnh vực sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư								61.700	56.000	55.500	45.900	-9.600	
1	Hạ tầng khu tái định cư 6,5ha	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Phước An Tỉnh	6,5ha				51.000	46.000	45.900	45.900		
2	Hạ tầng Khu TĐC di tích lịch sử Bời Lời	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Xa Đôn Thuận	4ha				10.700	10.000	9.600		-9.600	
III.10b	Lĩnh vực Giao thông								22.295.004	13.660.000	12.019.406	3.543.080	-6.513.477	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030								5.242.000	3.518.000	1.494.000	1.233.000	-239.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm								5.242.000	3.518.000	1.494.000	1.233.000	-261.000	
1	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Chiều dài tuyến 7,14Km	2024	2027	109/NQ-HĐND 22/9/2023	1.170.778	1.054.000	412.000	354.000	-58.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao ngành giao thông)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chủ
						Hoàn thành	Khởi công			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.784C (Bàu Nang - Bàu Cóp)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Huyện Dương Minh Châu	Chiều dài 3,1km	2024	2027	91/NQ-HĐND 20/7/2023	448/QĐ-UBND 08/03/2024	221.231	199.000	100.000	100.000	110.000	99.000	-11.000	
3	Đường liên tuyến kết nối vùng NS-787B-789		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TX. Trảng Bàng, DMC	48,113 Km BTN	2021	2026	43/NQ-HĐND 10/12/2019; 18/NQ-HĐND 28/5/2021	1492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	3.416.238	1.875.000	2.485.000	1.285.000	760.000	590.000	-170.000	NSTW: 1.200 tỷ đồng
4	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vò đến ngã tư Đại Đồng)		Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TPTN	5,102km	2024	2027	139/NQ-HĐND 22/3/2024		433.753	390.000	200.000	200.000	212.000	190.000	-22.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									17.053.004	10.142.000			10.525.406	2.310.080	-6.274.477	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm									8.981.577	3.456.000			3.368.929	1.428.080		
1	Đường trục động lực kết nối Bình Dương - Tây Ninh - Campuchia (Tuyến đường ĐT.789B nối từ cầu Bình Tây - đến QL.22 Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài)	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	DMC - Gò Dầu - Bến Cầu	19,6 km, quy mô 6 làn xe, GPMB 62m.	2027	2032			4.676.165	1.242.000	-		1.117.800	50.000		Vốn NSTW 3.700 tỷ đồng
2	Đường và cầu kết nối từ ĐT.782 (ngã ba Bàu Đôn) Tây Ninh đến ĐT.744 Bình Dương (đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh (Trùng QL.56B))	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	DMC - Gò Dầu	9,94km	2026	2029			1.519.194	543.000	-		488.700	170.000		Vốn NSTW 1.200 tỷ đồng
3	ĐT.791 Kết nối cửa khẩu Xa Mát đến Cửa khẩu Tân Nam (trùng QL.14C)	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Tân Biên	24,6 km	2026	2029			373.350	55.000	-		40.000	40.000		Vốn NSTW 300 tỷ đồng; Trùng QL.14C (QH tỉnh 1736)
4	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Ká Tum)	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - Tân Châu	14,8 km	2026	2029			889.483	245.000	-		245.000	200.000		Vốn NSTW 600 tỷ đồng
5	Đường ĐT.781D (Đường Trung Nữ Vương - Đoạn mở mới từ QL.22B đến ĐT.781)	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - Châu Thành	6,0 km; mặt đường 21,5m, nền đường 22,5m, GPMB 31m	2026	2030			537.551	484.000	-		511.000	480.000	-31.000	QH tỉnh 1736
6	Đường ĐT.790B (Đường Suối Đá - Khedol)	Sơ Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh - DMC	7,6 km	2029	2032			384.405	346.000	-		365.000	288.080	-76.920	QH tỉnh 1736

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
7	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường 30/4 đến đường Trần Văn Trà)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu	Chiều dài tuyến 2,44Km và cầu BTCT	2029	2032			601.429	541.000			601.429	200.000	-401.429	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									8.071.427	6.686.000			7.156.477	882.000	-6.274.477	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vinh đến cầu Bến Cây Ôi (trung QL.14C))	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Châu Thành	5,3 km	2025	2029			171.157	158.000	-		163.000	158.000	-5.000	
2	Đường Trà Sim - Long Giang ranh huyện Bến Cầu (trung QL.14C)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	Châu Thành	3,6 km	2025	2029			114.499	103.000	-		109.000	103.000	-6.000	
3	Đường ĐT.785 (từ thị trấn Tân Châu đến ngã ba Ká Tum)	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh	14,8 km	2026	2029			889.483	200.000			245.000	200.000	-45.000	Vốn NSTW 600 tỷ đồng
4	Nút giao Trường Nam	Sở Giao thông Vận tải		TPTN	Nút cùng mức	2025	2029			120.274	108.000			114.000	108.000	-6.000	
5	Đường Tà Xia - Tân Phú	Sở Giao thông Vận tải và UBND huyện Tân Biên		Tân Biên	Dài 13,2km	2025	2029			243.971	220.000			232.000	220.000	-12.000	
6	Lát gạch vỉa hè và hệ thống chiếu sáng đường Tôn Đức Thắng	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành	lót bê tông 4x6, lát gạch vỉa hè, đường ống, móng trụ chiếu sáng và hệ thống chiếu sáng	2026	2028			22.935	21.000			20.000	20.000		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phạm Hùng đoạn còn lại, đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc Lộ 22B	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam	Nâng cấp, mở rộng	2026	2028			60.851	55.000			54.766	55.000	234	
9	Mở mới tuyến đường NK2	UBND huyện Tân Biên		Tân Biên	1,685km	2029	2032			227.996	205.000			227.000	18.000	-209.000	
9	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến QL22B)	UBND thị xã Hòa Thành	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	xã Long Thành Nam	Nâng cấp, mở rộng	2027	2029			48.906	44.000			44.015		-44.015	
10	Nâng cấp mở rộng đường Ấp Rộc, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Hiệp Thành - Thạnh Đức	7,1Km	2026	2028			130.640	118.000			130.000		-130.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Chánh định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Lũy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chánh lịch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Chí chủ
						Khởi công	Hoàn thành					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
11	Nâng cấp mở rộng đường Cây Me, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Phước Đông - Phước Thuận	2,3Km	2026	2027				42.320	38.000		42.000		-42.000	
12	Nâng cấp mở rộng đường Pháo Bình, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Thanh Phước - Phước Thuận	4,2Km	2028	2030				86.100	77.000		86.000		-86.000	
13	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thuận - Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	UBND huyện Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	Xã Phước Thuận - Bàu Đồn	6,338Km	2028	2030				142.605	128.000		142.000		-142.000	
14	Đường Trung Nữ Vương nối dài (từ QL22B đến ĐT781) huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	xã Thái Bình	Mở mới 4km, QH lộ giới 45km	2026	2030				260.000	234.000		260.000		-260.000	
15	Cầu qua sông Vàm có nối liền 02 xã Ninh Diên-An Bình	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Ninh Diên-An Bình	Dãi 240m, rộng 12m: + Mặt cắt ngang: + Phần xe cơ giới: 7m; + Lề bộ hành: 2x2m=4m; + Lan can: 2x0,5m=1m; + Mở rộng đường Sầm Nối (từ cầu lên giáp HL9)	2026	2030				180.000	162.000		180.000		-180.000	
16	Đường từ QL22B đến ĐHQ đi ĐT781 (tuyến tránh huyện Châu Thành)	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	An Bình-Trí Bình	Mở mới dãi 5.000m, tham bề tổng	2026	2030				180.000	162.000		180.000		-180.000	
17	Nâng cấp mở rộng đường Bình Thủy	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường An Hòa	2.900						300.000	270.000		270.000		-270.000	
18	Cầu Hân bắt qua Rạch Trảng Bàng	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	phường An Hòa							102.000	92.000		92.000		-92.000	
19	Nâng cấp đường Hương lộ 8	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	xã Phước Chỉ	4km						150.000	135.000		135.000		-135.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
20	Đường N4 (điểm đầu: đường Tỉnh Phong; điểm cuối: đường N8)	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	5,2km	2026	2030			600.000	540.000			540.000		-540.000	
21	Đường N7 (điểm đầu: đường ĐT787; điểm cuối: đường Cây Dương)	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	5,1km	2026	2030			400.000	360.000			360.000		-360.000	
22	Đường liên phường Trảng Bàng- Lộc Hưng	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	3,2km	2026	2030			350.000	315.000			315.000		-315.000	
23	Xây dựng nâng cấp đường Nguyễn Văn Rốp	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng		2026	2030			320.994	289.000			289.000		-289.000	
24	Đường ĐT.795B	UBND huyện Tân Châu				2026	2030			175.000	175.000			175.000		-175.000	
25	Đường tránh đô thị phía Tây	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	thị trấn TC	BTN dài 4,3km	2026	2030			358.941	323.000			358.941		-358.941	
26	Đường ĐT.795C (ĐH.805 Tân Phú - Suối Dây)	UBND huyện Tân Châu	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	xã Tân Phú và Suối Dây	Nhựa 13.300m + Cầu BTCT DUL (130)	2026	2030			136.819	123.000			136.819		-136.819	
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ đến cầu Bến Đình)	UBND huyện Bến Cầu		huyện Bến Cầu	3.800m	2026	2030			187.478	169.000			187.478		-187.478	
28	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 786 từ Ban chỉ huy quân sự đến hết ranh thị trấn Bến Cầu	UBND huyện Bến Cầu		huyện Bến Cầu	1.600m	2026	2030			78.458	71.000			78.458		-78.458	
29	Đường 3/2	UBND TP		TPTN		2026	2030			1.000.000	900.000			1.000.000		-1.000.000	
30	Đường Nguyễn Hữu Thọ	UBND TP		TPTN	2.639m	2026	2030			650.000	585.000			650.000		-650.000	
31	Đường, cầu nói (Khu phố 1, 4)	UBND huyện D.M.Châu		Thị trấn	0,3km BTN, mặt đường = 9m, cầu BTCT qua suối Xa Cách, hệ thống thoát nước, ATGT	2026	2030			40.000	36.000			40.000		-40.000	
32	Đường ĐH 1 giai đoạn 2	UBND huyện D.M.Châu		Cầu Khởi - Lộc Ninh	7,5km BTN, mặt đường=7,0m, hệ thống thoát nước, ATGT	2026	2030			120.000	108.000			120.000		-120.000	
33	Bờ kè hạ lưu suối Xa Cách	UBND huyện D.M.Châu		Thị trấn	Kè BTCT + vỉa hè + chiếu sáng	2026	2030			50.000	45.000			50.000		-50.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
34	Đường ĐH 14 (Phan - Chà Lả)	UBND huyện D.M.Châu		Phan - Chà Lả	6km BTN, mặt đường = 7m, cầu BTCT qua kênh Tây, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2026	2030		90.000	81.000	90.000		-90.000	
35	Đường 02 bờ kênh suối Xa Cách (ĐT790 - ĐT781B)	UBND huyện D.M.Châu		Suối Đá	3,3 Km x 2 Láng nhựa, mặt đường rộng 5,5m, hệ thống thoát nước, ATGT	2026	2030		40.000	36.000	40.000		-40.000	
III.10. c	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế								740.000	266.000	290.000	266.000	-24.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								740.000	266.000	290.000	266.000	-24.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực								740.000	266.000	290.000	266.000	-24.000	để xuất xin NSTW 2026-2030: 850 tỷ đồng
1	Dự án Phát triển hạ tầng Mộc Bài đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Mộc Bài		2026	2031		500.000	50.000	50.000	50.000		
2	Phát triển hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu Xa Mát đến năm 2030	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Cửa khẩu Xa Mát		2026	2028		200.000	180.000	200.000	180.000	-20.000	
3	Cửa khẩu Ká Tum	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh				2026	2028		20.000	18.000	20.000	18.000	-2.000	
4	Cửa khẩu Chàng Riệp	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh				2026	2028		20.000	18.000	20.000	18.000	-2.000	
III.10. d	Lĩnh vực Cấp nước, thoát nước								164.500	146.000	164.500	146.000	-5.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030								164.500	146.000	164.500	146.000	-5.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm													
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực								164.500	146.000	164.500	146.000	-5.000	
1	Mở rộng tuyến ống cấp nước Hệ thống cấp nước đô thị Mộc Bài	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khu vực huyện Bến Cầu và thị xã Trảng Bàng		2026	2030		80.500	72.000	80.500	72.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa CTCTN áp Tân Thanh, xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Tân Bình huyện Tân Biên		2026	2030		10.000	9.000	10.000	9.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có)	Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
3	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Tân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Mỏ Công, huyện Tân Biên		2026	2030				10.000	9.000		10.000	9.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Bến Cầu, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Biên Giới, huyện Châu Thành		2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Long Châu, xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Long Vĩnh, huyện Châu Thành		2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Trung, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT		Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành		2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000		
7	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Thành Long	UBND huyện Châu Thành		xã Thanh Long, huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000	-1.000	
8	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hòa Hội	UBND huyện Châu Thành		xã Hòa Hội, huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000	-1.000	
9	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Phước Vĩnh	UBND huyện Châu Thành		xã Phước Vĩnh, huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000	-1.000	
10	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã Hào Đức	UBND huyện Châu Thành		xã Hào Đức, huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000	-1.000	
11	Xây dựng Trạm cấp nước sạch xã An Cơ	UBND huyện Châu Thành		xã An Cơ, huyện Châu Thành	xây mới	2026	2030				8.000	7.000		8.000	7.000	-1.000	
III.10. e	Lĩnh vực Thương mại										247.254	223.000	15.000	208.000	208.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030										247.254	223.000	15.000	208.000	208.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm										247.254	223.000	15.000	208.000	208.000		
1	Chợ Long Hoa	Ban QLDA ĐTXD TX Hòa Thành		Phường Long Hoa, TX Hòa Thành	Xây mới khoảng 18.000m2	2025	2028				247.254	223.000	15.000	208.000	208.000	-341.200	
III.10. g	Lĩnh vực Công nghệ thông tin										874.599	792.000	25.000	825.200	484.000		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030										49.599	44.000	25.000	24.200	19.000	-5.200	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	Sở TT&TT		Trung tâm THDL thuộc Sở TTTT	Mở rộng khả năng lưu trữ tập trung, sao lưu dự phòng dữ liệu cho các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, hệ thống thông tin Chính quyền số đến năm 2025	2025	2027	2802/QĐ-UBND ngày 01/11/2021			27.599	25.000	15.000	12.600	10.000	-2.600	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có)	Số, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành											
2	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông		Sở TT&TT	Trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở	2024	2026	523/QĐ-UBND 15/3/2024		19.000	10.000	22.000	10.000	10.000	11.600	9.000	-2.600	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									748.000		825.000			801.000	465.000	-336.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trong điểm																	
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									748.000		825.000			801.000	465.000	-336.000	
1	Dự án Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Đầu tư mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin	2026	2029			90.000		100.000			92.000	90.000	-2.000	
2	Mở rộng hệ thống camera đảm bảo an ninh trật tự	Sở Thông tin và Truyền thông	Công an tỉnh	các huyện, thị xã thành phố trên địa bàn tỉnh	Mở rộng hệ thống camera phục vụ công tác giám sát tình trạng an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh (gồm thiết bị đầu cuối, hạ tầng và truyền dẫn). (Giai đoạn 1)	2026	2028			90.000		100.000			92.000	90.000	-2.000	
3	Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu dùng chung đáp ứng việc tổng hợp và phân tích dữ liệu lớn của tỉnh đến năm 2030	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	trên địa bàn tỉnh	Nâng cấp hệ thống kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh	2028	2030			20.000		20.000			20.000	20.000		
4	Xây dựng nền tảng bán đồ số dùng chung tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Triển khai bán đồ số dùng chung cho tỉnh	2026	2028			10.000		10.000			10.000	10.000		
5	Đầu tư hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ Chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Xây dựng hệ thống trí tuệ nhân tạo, chatbot, cá nhân hoá theo từng lĩnh vực, cá nhân tổng chuyển đổi số	2026	2028			10.000		10.000			10.000	10.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ đầu tư nếu có)	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (Số, ngày, tháng, năm ban hành)	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
6	Xây dựng Hệ thống Wifi công cộng của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Xây dựng hệ thống Wifi công cộng tại các điểm du lịch phục vụ người dân, du khách, phục vụ người dân thực hiện DVC TT và sử dụng các tiện ích số của tỉnh triển khai	2026	2028			10.000	10.000			10.000	10.000		
7	Nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Duy trì và nâng cấp hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu, chuẩn dữ liệu, chuẩn kết nối của chính phủ đưa ra, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận Dịch vụ công thuận tiện, hỗ trợ liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống chuyên ngành, giám thời gian và tăng chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các đơn vị	2026	2027			20.000	18.000			18.000	18.000		
8	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản điều hành (EGOV) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản điều hành, đáp ứng các quy định mới, cấu trúc lại hệ thống theo hướng tối ưu lưu trữ	2026	2027			20.000	18.000			18.000	18.000		
9	Nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	trên địa bàn tỉnh	Nâng cấp trực tiếp thông dữ liệu của tỉnh	2026	2028			10.000	9.000			9.000	9.000		
10	Xây dựng CSDL phục vụ chuyển đổi số các cơ quan Khối Đảng	VP Tỉnh ủy				2026	2030			50.000	45.000			50.000	45.000	-5.000	
11	Xây dựng CSDL ngành, lĩnh vực phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Các Sở, ban, ngành trong tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Xây dựng CSDL để dùng chung cho tỉnh và CSDL cho ngành	2026	2030			300.000	270.000			300.000	100.000	-200.000	
12	Nâng cấp hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) theo mô hình điện toán đám mây phục vụ chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh đến năm 2030	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cao khả năng tính toán, lưu trữ của hệ thống để phục vụ triển khai các nền tảng dùng chung, đảm bảo hạ tầng hoạt động ổn định, đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số của tỉnh đến năm 2030	2028	2031			60.000	54.000			60.000	25.000	-35.000	



STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CBD)	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
13	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh, đáp ứng các tiêu chí triển khai đầy đủ phương án đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cấp độ 3	2026	2027			20.000	18.000			20.000	20.000		
14	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho hạ tầng tính toán, lưu trữ dữ liệu lớn (Bigdata) của tỉnh	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cao khả năng giám sát an toàn cho hệ thống, kịp thời phát hiện, cảnh báo các hình thức tấn công mạng	2026	2030			20.000	18.000			20.000	-20.000		
15	Nâng cấp, bổ sung, thay thế hệ thống Hội nghị truyền hình từ tỉnh, Sở, ngành đến cấp xã	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp, bổ sung, thay thế hệ thống Hội nghị truyền hình từ tỉnh, Sở, ngành đến cấp xã	2026	2027			20.000	18.000			20.000	-20.000		
16	Nâng cấp các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Sở TTTT	Sở TTTT	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị, thành phố	Nâng cấp, bổ sung tính năng của hệ thống phục vụ người dân (Tây Ninh Smart). Xây dựng các tiện ích phục vụ quản lý điều hành trên nền tảng số.	2026	2030			20.000	18.000			20.000	-20.000		
17	Nâng cấp, bổ sung hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin cơ sở	2028	2030			35.000	32.000			32.000	-32.000		
III.10. h	Lĩnh vực Công trình công cộng tại các đô thị									541.742	526.742	350.000	350.000	112.000	102.000	-10.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030									391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm									391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
1	Chính trang đường CMT8 từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ	Sở Giao thông Vận tải	Ban QLDA ĐTXD ngành giao thông	TP. Tây Ninh	Chiều dài tuyến 4,6km	2023	2026	111/NQ-HĐND 22/9/2023	984/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	391.742	391.742	350.000	350.000	22.000	22.000		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									150.000	135.000			90.000	80.000	-10.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực									150.000	135.000			90.000	80.000	-10.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lấy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giải đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giải đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	Chính trang đường ĐT.781 (đoạn qua ngã tư Sur 5 đến Thị trấn Châu Thành)	UBND huyện Châu Thành	Sở Giao thông hoặc do cấp QĐ đầu tư giao nhiệm vụ	Thái Bình- Thị trấn	thảm bê tông nhựa mặt đường 11m, lề mỗi bên 4,5m, hệ thống chiếu sáng, cây xanh	2026	2030			90.000	81.000			90.000	80.000	-10.000	
2	Chính trang khu vực nội thị	UBND thị xã Trảng Bàng	Ban QLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng						60.000	54.000						
III.10.1	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn									280.000	280.000			685.000	350.000	-335.000	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030													685.000	350.000	-335.000	
	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực													685.000	350.000		
	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018													30.000	30.000		
	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020													50.000	20.000		
3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP													25.000	20.000		
4	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			260.000	260.000			260.000	260.000		
5	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			15.000	15.000			15.000	15.000		
6	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			5.000	5.000			5.000	5.000		
7	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh	Quỹ đầu tư PT				2026	2030			300.000	300.000			300.000		-300.000	
III.11	Lĩnh vực Hoạt động của các CQ QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức CT và các tổ chức CT-XH									419.295	377.750			417.572	54.750	-362.822	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030									419.295	377.750			417.572	54.750	-362.822	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm																
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực													417.572	54.750	-362.822	
I	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DABTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Châu		2026	2026			3.000	2.700			3.000	2.700	-300	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ đầu tư) (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
2	Xây mới kho cất giữ tang vật và chủng nuôi nhốt, chăm sóc động vật hoang dã tại Hạt Kiểm lâm huyện Tân Biên	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAĐTXD ngành NN và PTNT	Huyện Tân Biên		2026	2026	1.800	1.600				1.800	1.600	-200	
3	Xây dựng bể chứa nước phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAĐTXD ngành NN và PTNT	Các xã Tân Thành, Tân Hoà, Suối Ngõ, huyện Tân Châu	Xây dựng khoảng 10 bể chứa dung tích từ 10m ³ -20m ³	2026	2029	500	450				500	450	-50	
4	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm việc của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Trung tâm Khuyến nông; nhà làm việc Đội Kiểm lâm cơ động và PCCC trực thuộc Chi cục Kiểm lâm; Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng)	Sở Nông nghiệp và PTNT	BQL DAĐTXD ngành NN và PTNT			2026	2030	25.000	23.000				25.000	23.000	-2.000	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở các cơ quan khối Đảng	VP Tỉnh ủy				2026	2030	30.000	27.000				30.000	27.000	-3.000	
6	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở GDĐT		Tp. Tây Ninh	Sửa chữa, cải tạo, trang bị, thay mới các trang thiết bị	2026	2030	18.956	17.000				17.233		-17.233	
7	Xây mới Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở LĐTBXH		TPTN	Xây mới	2026	2030	40.039	36.000				40.039		-40.039	
8	Khu hành chính huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành		Thị trấn Châu Thành	Xây mới tập trung các khối HU, Đoàn thể, UBND huyện (6 tầng lầu)	2026	2030	300.000	270.000				300.000		-300.000	
III.12	Lĩnh vực Xã hội							319.921	128.000				134.000	60.000	-74.000	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2021-2025 sang giai đoạn 05 năm 2026-2030							204.921	24.000				24.000	24.000		
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm							204.921	24.000				24.000	24.000		
1	Nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Đồi 82 - Tây Ninh	Sở Lao động TBXH	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	huyện Tân Biên		2025	2027	204.921	24.000				24.000	24.000		NSTW hỗ trợ 160 tỷ đồng
(2)	Dự án khôi phục mới trong giai đoạn 05 năm 2026-2030							115.000	104.000				110.000	36.000	-74.000	
a	Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình trọng điểm															
b	Phân bổ theo định mức ngành, lĩnh vực							115.000	104.000				110.000	36.000	-74.000	
1	Nâng cấp mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội và Điều dưỡng Người có công (giai đoạn 3) để tiếp nhận người khuyết tật tâm thần đặc biệt nặng	Sở Lao động TBXH		xã Thanh Điền, huyện Châu Thành		2026	2027	10.000	9.000				10.000	9.000	-1.000	
2	Dự án Cơ sở cai nghiện ma túy (Giai đoạn 4)	Sở Lao động TBXH		Tân Lợi-Tân Hưng-Tân Châu-Tây Ninh		2026	2027	30.000	27.000				30.000	27.000	-3.000	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Lũy kế số vốn dự kiến bỏ từ khởi công đến hết năm 2025	Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
3	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị xã Hòa Thành (Giai đoạn 2)		BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	thị xã Hòa Thành		2026	2029		75.000	68.000	70.000		-70.000	
III.13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật										671.800	461.800	-100.000	
1	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội										500.000	400.000	-100.000	
2	Chi trả nợ gốc và lãi vay										11.800	11.800		
3	Hỗ trợ các dự án xây dựng nhà ở xã hội										160.000	50.000		
IV	DỰ PHÒNG											1.750.000		
A.2	HUYỆN QUẢN LÝ											5.775.960		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											2.628.000		
2	Chính trang đô thị											1.260.000		
3	Hỗ trợ khác											1.371.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											75.160		bổ trí vốn chuyển tiếp cho TX. Trảng Bàng và 02 huyện: Dương Minh Châu, Gò Dầu
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn								450.000	450.000	450.000	441.800		
I	UBND thành phố Tây Ninh											5.439.711		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											483.590		
2	Chính trang đô thị											28.000		
3	Hỗ trợ khác											280.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025											150.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											47.000	4,7 tỷ đồng*10 xã, phường	
II	UBND thị xã Hòa Thành											432.985		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											50.000		
2	Chính trang đô thị											200.000		
3	Hỗ trợ khác											150.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025													
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn											37.600	4,7 tỷ đồng*8 xã, phường	
III	UBND huyện Châu Thành											804.750		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM											550.000		
2	Chính trang đô thị											80.000		
3	Hỗ trợ khác											157.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khoát công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														70.500		4,7 tỷ đồng*15 xã, thị trấn
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														631.758		
IV	UBND huyện Dương Minh Châu														400.000		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														70.000		
2	Chính trang đô thị														157.000		
3	Hỗ trợ khác																
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														15.670		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														51.700		4,7 tỷ đồng*11 xã, thị trấn
V	UBND thị xã Trảng Bàng														661.893		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														200.000		
2	Chính trang đô thị														250.000		
3	Hỗ trợ khác														150.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														39.870		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														47.000		4,7 tỷ đồng*10 xã, phường
VI	UBND huyện Gò Dầu														613.600		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														280.000		
2	Chính trang đô thị														160.000		
3	Hỗ trợ khác														150.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														19.620		
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														42.300		4,7 tỷ đồng*9 xã, thị trấn
VII	UBND huyện Bến Cầu														667.615		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														420.000		
2	Chính trang đô thị														80.000		
3	Hỗ trợ khác														157.000		
4	Hỗ trợ dự án Đảm bảo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025																
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														42.300		4,7 tỷ đồng*9 xã, thị trấn
VIII	UBND huyện Tân Biên														514.390		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														300.000		
2	Chính trang đô thị														70.000		
3	Hỗ trợ khác														150.000		

STT	Danh mục dự án	Đơn vị đề xuất (chủ quản ngành)	Chủ đầu tư (Đơn vị được giao CĐT)	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện		Quyết định chủ trương đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư (QĐ điều chỉnh nếu có) Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lấy kế số vốn dự kiến bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu KH trung hạn giai đoạn 2026-2030 của đơn vị	Dự kiến KH trung hạn giai đoạn 2026-2030	Chênh lệch giữa nhu cầu đơn vị và dự kiến tổng KH trung hạn	Ghi chú
						Khởi công	Hoàn thành			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
4	Hỗ trợ dự án Đám báo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025														47.000		4,7 tỷ đồng*10 xã, thị trấn
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														629.130		
IX	UBND huyện Tân Châu														400.000		
1	Hỗ trợ xây dựng NTM														70.000		
2	Chính trang đô thị														150.000		
3	Hỗ trợ khác																
4	Hỗ trợ dự án Đám báo cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giai đoạn 2023-2025																
5	Nâng cấp, sửa chữa các trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn														56.400		4,7 tỷ đồng*12 xã, thị trấn
B	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN														6.529.750		